

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 15/3/2022

Về việc chia tài sản chung của vợ  
chồng sau ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vương Thị Lan.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Thảo

2. Bà Lý Thị Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Triệu Thị Thúy Tình – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 05/TLST-DS ngày 05/01/2021 về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-DS ngày 19/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 17/02/2022, giữa:

\* *Nguyên đơn:* Bà **Ngô Thị X**, sinh năm 1977;

Nơi đăng ký hộ khẩu: Số nhà 03, ngõ 81, đường Phú Hưng, tổ dân Phố 2, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Nơi ở: Tổ dân phố 5, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

\* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Quốc V**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 03, ngõ 81, đường Phú Hưng, tổ dân Phố 2, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

\* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh **Nguyễn Việt Đ**, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số nhà 03, ngõ 81, đường Phú Hưng, tổ dân Phố 2, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai bà Ngô Thị X trình bày: Bà Ngô Thị X và ông Nguyễn Quốc V trước đây có mối quan hệ là vợ chồng, kết hôn năm 1996 đến năm 2020 bà X và ông V thuận tình ly hôn và được Toà án

công nhận tại Quyết định số 279/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2020. Quá trình chung sống bà X và ông V có các tài sản chung sau:

- 01 căn nhà 02 tầng xây dựng trên diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 854508, số vào sổ cấp giấy H01202 do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 27/02/2006 có diện tích là 140m<sup>2</sup> đất ở nông thôn (nguồn đất do bố mẹ đẻ của ông V cho). Phần tài sản này bà X và ông V đã tự thoả thuận, bà X đã làm hợp đồng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang, sang tên cho anh V và anh V đã trả cho bà X 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) nên bà X không có yêu cầu gì về phần đất và nhà này nữa;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493- QSDĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên ông V và bà X với diện tích là 2348m<sup>2</sup> là đất nông nghiệp. Quá trình giải quyết ly hôn tại Toà án năm 2020 bà X và ông V đã tự thoả thuận chia đất trồng cây hàng năm thành 3 phần cho bà X, ông V và con trai là Nguyễn Việt Đ, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nhưng đã một năm sau khi ly hôn ông V không làm thủ tục tách đất cho bà X như đã thoả thuận. Do vậy bà X khởi kiện, yêu cầu chia quyền sử dụng đất đối với phần diện tích này;

- Về phương tiện đi lại: Bà X và ông V có 02 xe mô tô trong đó 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda dream và 01 xe mô tô Honda Lead. Mỗi người sử dụng một xe nên bà X không yêu cầu chia.

- Về đồ dùng sinh hoạt: Có 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ, 01 đôn, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ. Bà X đề nghị được sử dụng 01 tủ đứng và bộ bàn ghế sa lông.

- Công cụ lao động sản xuất gồm: 01 thuyền máy và 01 máy phay đất, trị giá 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*), bà X yêu cầu ông V trả cho bà X 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*); 01 củ điện, trị giá 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*), bà X yêu cầu ông V trả cho bà X ½ trị giá là 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*);

- Về tiền tiết kiệm gồm 03 khoản: Khoản thứ nhất là tiền tiết kiệm của vợ chồng 160.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi triệu đồng*); khoản thứ hai là tiền bồi thường 01 sào đất trồng cây hàng năm khi Nhà nước thu hồi 126.000.000 đồng (*một trăm hai mươi sáu triệu đồng*); khoản thứ 3 là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) cho em gái ông V là bà Nguyễn Thị T vay, bà T đã trả cho ông V và ông V giữ không đưa cho bà X. Bà X yêu cầu chia đôi các khoản tiền này cho bà X và ông V.

Quá trình giải quyết vụ án “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*” bà X rút và thay đổi bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Rút yêu cầu chia quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493- QSDĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X.

+ Rút toàn bộ yêu cầu chia trị giá công cụ lao động sản xuất gồm: 01 thuyền máy, 01 máy phay đất và 01 củ điện;

+ Rút yêu cầu chia đôi với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01

tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ.

Bà X đề nghị toà án giải quyết giao bộ bàn ghế sa lông kèm theo 01 đơn bằng gỗ cho ông V sử dụng, yêu cầu ông V trả ½ trị giá của bộ bàn ghế sa lông 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) tương ứng với 7.500.000 đồng (*bảy triệu năm trăm nghìn đồng*);

+ Yêu cầu chia đôi đối với 03 khoản tiền gồm: Tiền tiết kiệm 260.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*) do anh V gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Liên Việt; Tiền anh V gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố T (trong đó 124.000.000 đồng (*một trăm hai mươi tư triệu đồng*) là có bồi thường 01 sào đất trồng cây ngắn ngày khi Nhà nước thu hồi và 36.000.000 đồng (*ba mươi sáu triệu đồng*) là tiền chi X bán trâu); Số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) cho em gái ông V là bà Nguyễn Thị T vay nhưng bà T đã trả cho ông V giữ (khoản tiền này trừ đi tiền chi trả cho tai nạn giao thông của anh Nguyễn Việt Đ là 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*)).

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Quốc V trình bày: Đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493-QSDĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X, ông V nhất trí chia chia làm 03 phần cho ông V, bà X và con trai Nguyễn Việt Đ như bà X yêu cầu. Không nhất trí đối với các yêu cầu chia đồ dùng sinh hoạt, công cụ lao động sản xuất và các khoản tiền chung của ông V và bà X vì các lý do sau:

+ Ông V không nhất trí với yêu cầu trả ½ số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất của bà X, đồng thời có ý kiến là tiền bồi thường 01 sào đất thực tế là 124.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu*) chứ không phải là 126.000.000 đồng (*một trăm hai mươi sáu triệu*) như bà X trình bày, ông V xác nhận: Năm 2018 ông V đã gửi khoản tiền được nhà nước bồi thường thu hồi đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Tuyên Quang nhưng ông V đã rút về và xây bể phục chứa nước tưới rau trả nợ và chi tiêu mua sắm chung của vợ chồng chỉ còn lại 43.000.000 đồng (*bốn mươi ba triệu đồng*) ông V chi tiêu sinh hoạt cá nhân khi bà X không có nhà nên đã hết.

+ Đối với yêu cầu của bà X về số tiền tiết kiệm của vợ chồng là 160.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi triệu đồng*), ông V không nhất trí vì không có khoản này.

+ Số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) cho em gái ông V là bà Nguyễn Thị T vay của vợ chồng, ông V xác nhận bà T đã trả cho ông V nhưng ông V đã dùng số tiền đó bồi thường cho lái xe ta xi và trong vụ tai nạn của con trai là Nguyễn Việt Đ năm 2018 hết.

+ Về công cụ lao động sản xuất gồm: 01 thuyền máy và 01 máy phay đất, 01 củ điện vì hiện nay không còn do bị mất trộm.

+ Đồ dùng sinh hoạt trong nhà gồm: 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ, 01 đơn, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ. Hiện

nay 01 tủ đứng và bộ bàn ghế sa lông ông V đã bán.

+ Khi Toà án giải quyết ly hôn ông V cũng đã yêu cầu bà X lấy đồ dùng về dùng hoặc ông V trả cho bà X 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) để mua đồ dùng khác nhưng bà X không lấy đồ dùng, không lấy tiền mua đồ dùng.

Tại biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Việt Đ trình bày: Đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn của bà X, anh Đ có ý kiến như sau:

- Về phần đất nông nghiệp được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493- QSDĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X. Hiện nay bà X đang sử dụng để trồng rau, anh Đ và ông V không sử dụng. Việc chia quyền sử dụng đất nông nghiệp của bà X và ông V anh Đ không có ý kiến gì. Trong trường hợp ông V và bà X không tự thoả thuận được thì anh Đ đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật đồng thời anh Đ không có đề nghị về chia tách diện tích đất nông nghiệp trên;

Về khoản tiền chi phí cho vụ tai nạn giữa anh Đ và xe taxi, anh Đ trình bày: Vào năm 2016, khoảng 12 giờ đêm trên đường đi do anh Đ đi nhanh và ngoái lại phía sau nhìn xem có Cảnh sát cơ động không nên anh Đ có đâm vào một xe taxi gây hư hỏng, sau đó anh Đ bất tỉnh và được đưa vào viện nằm đến sáng hôm sau được ra viện vì anh Đ chỉ bị gãy tay, bó bột và nghỉ ở nhà. Anh Đ có nghe bố mẹ nói là phải đền tiền sửa xe, thay đồ cho lái xe taxi nhưng cụ thể hết bao nhiêu thì anh Đ không rõ, anh Đ cũng không biết tiền viện phí và thuốc điều trị của anh Đ hết bao nhiêu tiền. Theo anh Đ chi phí hết khoảng tầm 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*) đến 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*). Sự việc diễn ra đã lâu nên anh Đ cũng không còn liên lạc với anh lái xe đó nữa, cũng không lưu số điện thoại, anh Đ cũng không biết tên người lái xe, không biết địa chỉ. Về việc đóng góp công sức vào khối tài sản chung của gia đình, anh Đ khẳng định: Năm 20 tuổi anh Đ đã đi làm và sống tự lập, tuy nhiên cũng không đóng góp được gì vào khối tài sản chung của gia đình, cũng không có khoản tiền nào đưa cho ông V và bà X gửi tiết kiệm. Do vậy, đối với yêu cầu về chia khoản tiền tiết kiệm, chia các tài sản là đồ dùng sinh hoạt và vật dụng khác trong gia đình mà bà X yêu cầu trong vụ án này anh Đ không có ý kiến gì, anh Đ xác định không có liên quan;

- Đối với bộ bàn ghế gỗ của ông V và bà X mua lúc đang ở cùng nhau, khi ông V và bà X ly hôn thì ông V bán đi, sau đó khoảng 2 tháng bà nội anh Đ thấy tiếc vì bán rẻ nên đưa tiền cho ông V chuộc lại để cho hai bố con tôi sử dụng, cho nên hiện nay bộ bàn ghế đó là bàn ghế mượn của bà nội, không phải của ông V và bà X;

Toà án tiến hành xác minh với bà Chu Thị T là mẹ đẻ của ông Nguyễn Quốc V, bà T cho biết: Sau khi ông V và bà X ly hôn thì ông V đã bán bộ bàn ghế sa lông gỗ cho một người ở phường Nông Tiến, thành phố T, bà T đã chuộc lại với giá 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, người làm chứng ông Nguyễn Công Đ xác nhận giấy viết tay có tiêu đề Giấy chứng nhận viết ngày 05/9/2021, người bán ký tên Nguyễn Công Đ đúng là chữ do ông Đ viết. Ông Đ có biết ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X nhưng không thân thiết, cũng không có xích mích thù oán gì. Năm 2016 anh Đ có bán cho vợ chồng ông Nguyễn Quốc V, bà Ngô Thị X một số đồ dùng bằng gỗ, bao gồm: 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ Lát, có 02 đôn gỗ với giá 28.000.000 đồng (*hai mươi tám triệu đồng*); 01 kệ ti vi bằng Lát với giá 8.000.000 đồng (*tám triệu đồng*). Theo ông Đ nếu trường hợp các đồ dùng gỗ trên được sử dụng bảo quản trong môi trường trong nhà, không bị mưa nắng, ẩm mốc và được giữ gìn tốt thì giá trị còn lại hiện nay khoản 80% so với thời điểm mua. Tuy nhiên cụ thể với các đồ dùng ông V, bà X mua của ông Đ như trên đến nay ông Đ không được nhìn thấy, nên không xác định được giá trị sử dụng vào tại thời điểm này. Với giá bà T mua lại 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) là rẻ vì hiện nay thuê nhân công để làm bộ bàn ghế sa lông như ông V và bà X mua của ông Đ là 12.000.000 đồng (*mười hai triệu đồng*), chưa kể tiền gỗ và nguyên liệu khác. Kệ ti vi tiền thuê nhân công thời điểm 2016 là 3.200.000 đồng (*ba triệu hai trăm nghìn đồng*), thời điểm hiện nay là 4.200.000 đồng (*bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

Kết quả thu thập tài liệu chứng cứ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh tỉnh Tuyên Quang xác định ông Nguyễn Quốc V có 02 tài khoản tiền gửi tiết kiệm mở tại Agribank Chi nhánh thành phố T như sau: Tài khoản 8106601403033 mở tại Agriank Chi nhánh thành phố T ngày 06/07/2011, số tiền 4.500.000đ (*bốn triệu năm trăm nghìn đồng*), đóng tài khoản ngày 09/12/2011; Tài khoản 8106684043476 mở tại Agribank Chi nhánh thành phố T ngày 09/02/2018, số tiền 165.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*), đóng tài khoản ngày 21/6/2019.

Kết quả thu thập tài liệu chứng cứ tại Bưu điện thành phố T xác định ông Nguyễn Quốc V có 05 tài khoản được mở tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh thành phố T, cụ thể: Tài khoản 01341820001 với số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*), ngày mở tài khoản 10/02/2017, ngày đóng là ngày 08/3/2018; Tài khoản 01341820002 với số tiền 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*) ngày mở tài khoản 12/12/2016, ngày đóng là ngày 21/6/2019; Tài khoản 013741820003 với số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*) ngày mở 31/7/2014, ngày đóng 21/6/2019; Tài khoản 01341820004 với số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*), ngày mở 30/7/2019, ngày đóng 27/9/2019; Tài khoản 01341820005 với số tiền 260.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*), ngày mở 30/7/2019, ngày đóng 27/9/2019.

Ngày 11/8/2021 Toà án đã tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất bà X yêu cầu chia. Trên cơ sở dữ liệu tại bản dự thảo “*Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất có tranh chấp đã lồng ghép với bản đồ địa chính của phường H*” theo kết quả đo đạc ngày 11/8/2021, xác định: Diện tích đất, số thửa đất trên hiện trạng sử dụng không khớp với bản đồ địa chính do UBND phường H cung cấp cho Toà án, đồng thời

không khớp với diện tích đất và số thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X063356, số vào sổ cấp GCNQSD đất 00493-QSDĐ/HT do UBND thành phố T cấp ngày 30/10/2003, tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X. Để có thể giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị X, Tòa án nhân dân thành phố T đã hướng dẫn bà Ngô Thị X phải thực hiện việc đính chính hoặc cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đính chính hoặc đã được cấp đổi theo diện tích đất thực tế và cung cấp cho Trung tâm KTTN & MT để lồng ghép lại mới đủ điều kiện để Tòa án chia quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc với Tòa án ngày 16/12/2021 bà X có ý kiến là hiện nay bà X không có điều kiện để làm thủ tục đính chính hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do tài sản chung của vợ chồng nhưng hiện nay đã ly hôn, không thể cùng nhau thực hiện được việc này, hơn nữa điều kiện kinh tế của bà X hiện nay rất khó khăn, không có việc làm và thu nhập ổn định, lại phải nuôi con ăn học. Nên nếu phải trả chi phí đo đạc theo Hợp đồng thì sẽ rất khó khăn cho bà X, bà X đề nghị không lấy kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất có tranh chấp nữa. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố T đề nghị Trung tâm KTTN & MT xem xét tạo điều kiện, chấm dứt hợp đồng số 82/HĐ-ĐĐBĐ ngày 10/8/2021 đã được ký giữa Tòa án nhân dân thành phố T và Trung tâm KTTN & MT, đồng thời không phát hành “*Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất*”; Tại văn bản số 20/TTKT-ĐĐBĐ ngày 10/01/2022, Trung tâm KTTN & MT nhất trí đề nghị của bà Ngô Thị X.

#### **Tại phiên tòa:**

- Bà Ngô Thị X trình bày, khi còn chung sống cùng ông V bà là người lo chi tiêu mọi khoản sinh hoạt, ăn uống trong gia đình từ tiền bà chăn nuôi và làm vườn rau, số tiền còn lại bà đưa ông V giữ để gửi tiết kiệm tại ngân hàng, khi vợ chồng có mâu thuẫn ông V rút tiền gửi tiết kiệm và chi tiêu các khoản tiền tiết kiệm không bàn bạc với bà X nên bà X không biết cho đến khi Tòa án thu thập chứng cứ tại 02 ngân hàng mà ông V gửi tiết kiệm để xem xét yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn giữa bà X và ông V thì bà X mới biết ông V đã rút toàn bộ các khoản tiền tiết kiệm, bà X đề nghị HĐXX xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

+ Yêu cầu ông V trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  số tiền tiết kiệm của bà X và ông V với khoản 160.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi triệu đồng*) do ông V mở tài khoản gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố T; Bà X xác định khoản tiền này bao gồm khoản tiền được Nhà nước bồi thường đất là 124.000.000 đồng (*một trăm hai mươi tư triệu đồng*) và 36.000.000 đồng (*ba mươi sáu triệu đồng*) là tiền bán trâu bà X đưa cho ông V tổng cộng được 160.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi triệu đồng*). Đối với số tiền được Nhà nước bồi thường thu hồi đất là 124.000.000 đồng (*một trăm hai mươi tư triệu đồng*), bà X nhất trí theo trình bày của ông V về việc chi tiêu chung trong thời kỳ hôn nhân gồm xây dựng công trình trên đất phục vụ sản xuất nông nghiệp của gia đình, trả nợ và mua sắm chỉ còn lại 43.000.000 đồng (*bốn mươi ba triệu đồng*), vậy bà X xác định đối với khoản tiết kiệm 160.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi triệu đồng*) còn lại là 69.000.000 đồng (*sáu mươi chín triệu đồng*), yêu cầu ông V phải trả cho bà X 34.500.000 đồng (*ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Yêu cầu ông V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  khoản tiết kiệm là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng) do ông V mở tài khoản gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Liên Việt – Bưu điện thành phố T, tương ứng với 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng)

+ Yêu cầu ông V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) mà bà Nguyễn Thị T trả tiền vay của ông V và bà X (bà T đã trả cho ông V), sau khi trừ đi khoản tiền giải quyết vụ tai nạn của anh Nguyễn Việt Đ là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), còn lại là 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng) tương ứng với 21.500.000 đồng (hai mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng). Bà X xác định khi anh Đ gây tai nạn đã 20 tuổi nên anh Đ phải chịu trách nhiệm, việc ông V cho rằng đã chi tiêu hết số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) cho anh Đ nên không chia cho bà X  $\frac{1}{2}$  khoản tiền này thì bà X không nhất trí, tuy nhiên anh Đ trình bày là tiền viện phí anh Đ nằm viện một đêm và tiền đền cho lái xe taxi hết khoảng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) nên bà X nhất trí trừ đi số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) vào khoản chi tiêu chung của vợ chồng.

+ Yêu cầu ông V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  giá trị 01 bộ bàn ghế Sa Long gỗ, 02 đơn ghế với trị giá là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) bằng với giá bà Chu Thị T mua lại như trình bày của bà T, tương ứng với 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Quốc V không nhất trí toàn bộ yêu cầu chia tài sản của bà Ngô Thị X với lý do đã được giải quyết trong vụ án ly hôn số 34/2020/TLVA-HNGĐ ngày 06/02/2020 của Toà án nhân dân thành phố T, đồng thời tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và công nhận sự tự thoả thuận của các đương sự số 279/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2020 của Toà án nhân dân thành phố T có ghi về tài sản chung đã tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Việt Đ trình bày, xác nhận không có công sức đóng góp gì cho khối tài sản chung của ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X, nhất trí với ý kiến của bà X về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện; Về việc năm 2016 anh Đ bị tai nạn giao thông tại Hà Nội, bị thương nhẹ chỉ nằm viện một đêm và có làm hỏng xe ô tô taxi, chi phí viện phí và đền cho lái xe taxi khoảng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), anh Đ cũng xác định là anh phải có trách nhiệm chi trả viện phí và bồi thường cho lái xe taxi tuy nhiên bà X đã nhất trí chi trả và không yêu cầu anh Đ phải trả khoản tiền đó cho bà X nên anh Đ không có ý kiến gì.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Vụ án về “Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn” được thụ lý đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 29, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; HĐXX và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành của đương sự: Theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Không có yêu cầu, kiến nghị khắc phục vấn đề gì về tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả cho bà Ngô Thị X đối với ½ số tiền của 02 khoản tiền tiết kiệm và khoản tiền nợ do bà Nguyễn Thị T trả sau khi trừ đi khoản chi tiêu chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và tiền vụ tai nạn của anh Nguyễn Việt Đ, buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả cho bà Ngô Thị X tổng số tiền là 193.500.000 đồng (*một trăm chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*); Tuyên nghĩa vụ trả lãi đối với ông Nguyễn Quốc V nếu chậm thi hành đối với khoản tiền trên theo quy định của pháp luật.

+ Đình chỉ các yêu cầu sau: Yêu cầu về chia 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ; 01 thuyền máy và 01 máy phay đất, 01 củ điện; Yêu cầu về chia quyền sử dụng đất của bà Ngô Thị X đối với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493-QSĐĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên ông V và bà X. Trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

+ Về án phí: Bà Ngô Thị X và ông Nguyễn Quốc V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án theo quy định của pháp luật.

+ Về chi phí tố tụng khác: Bà Ngô Thị X phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng khác của vụ án.

+ Về quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Vụ án về “*Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*”, bị đơn cư trú tại thành phố T đồng thời một phần tài sản yêu cầu chia tại đơn khởi kiện là bất động sản thuộc địa bàn thành phố T. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo khoản 3 Điều 29, 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa các đương sự đều có mặt.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã được tiếp cận các tài liệu chứng cứ của vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì, bị đơn giao nộp Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự



số 279/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T (bản phô tô).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Đối với số tiền bồi thường một sào đất là 124.000.000 đồng (*một trăm hai mươi tư triệu đồng*) và tiền bà X bán trâu đưa thêm cho ông V 36.000.000đ (*ba mươi sáu triệu đồng*), tổng cộng thành 160.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi triệu đồng*), ông V gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố T, sau khi trừ đi các khoản chi tiêu chung trong thời kỳ hôn nhân bao gồm xây dựng công trình trên đất trồng cây hàng năm, tiền trả nợ và tiền mua sắm, còn lại là 69.000.000 đồng (*sáu mươi chín triệu đồng*), bà X yêu cầu ông V phải trả cho bà  $\frac{1}{2}$  khoản tiền này tương ứng với 34.500.000 đồng (*ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Yêu cầu ông V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  khoản tiết kiệm tiền nhà nước bồi là 260.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*) gửi tại Ngân hàng Liên Việt – Bưu điện thành phố T, tương ứng với 130.000.000 đồng (*một trăm ba mươi triệu đồng*).

+ Yêu cầu ông V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) mà bà Nguyễn Thị T trả tiền vay của ông V và bà X (bà T đã trả cho ông V), sau khi trừ đi khoản tiền giải quyết vụ tai nạn của con là Nguyễn Việt Đ là 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*), còn lại là 43.000.000 đồng (*bốn mươi ba triệu đồng*) tương ứng với 21.500.000 đồng (*hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Yêu cầu ông V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  giá trị 01 bộ bàn ghế Sa Long gỗ, 02 đơn ghế với trị giá là 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) bằng với giá bà Chu Thị T mua lại như trình bày của bà T, tương ứng với 7.500.000 đồng (*bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi bà X có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông V chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ngô Thị X tự nguyện rút các yêu cầu sau: Yêu cầu chia 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ, 01 thuyền máy, 01 máy phay đất, 01 củ điện; Yêu cầu chia diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493-QSDĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên ông V và bà X, nội dung thay đổi thu hồi 301m<sup>2</sup> diện tích đất còn lại là 2046,8m<sup>2</sup> được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 08/7/2021 là tài sản chung. Căn cứ quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà X là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị của Kiểm sát viên về việc đình chỉ yêu cầu chia 01 thuyền máy và 01 máy phay đất, 01 củ điện, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ và yêu cầu chia quyền sử dụng đất của bà Ngô Thị X đối với diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên trong vụ án này, tuyên quyền khởi kiện lại của các đương sự bằng một vụ án khác bằng một vụ án khác khi có yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ vào kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang, xác định trong thời kỳ hôn nhân với bà Ngô Thị X, ông Nguyễn Quốc V có mở 02 tài khoản tiền

gửi tiết kiệm mở tại Agribank Chi nhánh thành phố T đứng tên chủ tài khoản là ông Nguyễn Quốc V như sau: Tài khoản 8106601403033 mở tại Agriank Chi nhánh thành phố T ngày 06/07/2011, số tiền 4.500.000đ (*bốn triệu năm trăm nghìn đồng*), đóng tài khoản ngày 09/12/2011; Tài khoản 8106684043476 mở tại Agribank Chi nhánh thành phố T ngày 09/02/2018, số tiền 165.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*), đóng tài khoản ngày 21/6/2019. Như vậy, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình số 34/2020/TLVA-HNGĐ ngày 06/02/2020 của Toà án nhân dân thành phố T và lời khai của bà Ngô Thị X tại phiên toà thì ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm từ tháng 5/2019, tuy nhiên tháng 6/2019 ông Nguyễn Quốc V đã rút số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố T. Quá trình giải quyết vụ án “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*”, Toà án nhân dân thành phố T yêu cầu ông Nguyễn Quốc V cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc chi tiêu, sử dụng các khoản tiền tiết kiệm nhưng ông Nguyễn Quốc V không cung cấp; Khoản tiền này bà X xác định là trong đó có 124.000.000 đồng (*một trăm hai mươi tư triệu đồng*) tiền Nhà nước bồi thường tiền thu hồi đất NHK theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X063356, số vào sổ 00493-QSĐĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X. Bà X yêu cầu ông V trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  khoản tiền này sau khi trừ đi các khoản chi tiêu chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm chi phí xây dựng công trình trên đất trồng cây hàng năm, tiền trả nợ và tiền mua sắm, còn lại là 69.000.000 đồng (*sáu mươi chín triệu đồng*), bà X yêu cầu ông V phải trả cho bà  $\frac{1}{2}$  khoản tiền này tương ứng với 34.500.000 đồng (*ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*). Căn cứ tài liệu thu thập trong vụ án hôn nhân gia đình số 34/2020/TLVA-HNGĐ ngày 06/02/2020 của Toà án nhân dân thành phố T, thì ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X đã tự xác định đối với khoản tiền 124.000.000đ (*một trăm hai mươi tư triệu đồng*) được Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất đã chi tiêu chung trong thời kỳ hôn nhân bao gồm chi phí xây dựng công trình phục vụ sản xuất của gia đình, trả nợ và mua sắm chỉ còn lại 43.000.000 đồng (*bốn mươi ba triệu đồng*), số tiền này ông V chi tiêu sinh hoạt cá nhân khi bà X không có nhà nên đã hết. HĐXX, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị X về việc chia đôi khoản tiền 160.000.000 đồng (*một sáu mươi triệu đồng*) sau khi trừ đi các khoản ông V và bà X sử dụng trong thời kỳ hôn nhân, còn lại là 69.000.000 đồng (*sáu mươi chín triệu đồng*) là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Căn cứ vào kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại Bru điện thành phố Tỉnh Tuyên Quang, xác định trong thời kỳ hôn nhân với Ngô Thị X, ông V có mở 05 tài khoản tiết kiệm đứng tên ông Nguyễn Quốc V tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bru điện liên việt – Chi nhánh thành phố T, cụ thể: Tài khoản 01341820001 với số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*), ngày mở tài khoản 10/02/2017, ngày đóng là ngày 08/3/2018; Tài khoản 01341820002 với số tiền 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*) ngày mở tài khoản 12/12/2016, ngày đóng là ngày 21/6/2019; Tài khoản 013741820003 với số tiền 40.000.000đ

(*bốn mươi triệu đồng*) ngày mở 31/7/2014, ngày đóng 21/6/2019; Tài khoản 01341820004 với số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*), ngày mở 30/7/2019, ngày đóng 27/9/2019; Tài khoản 01341820005 với số tiền 260.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*), ngày mở 30/7/2019, ngày đóng 27/9/2019. Quá trình giải quyết vụ án này, Toà án nhân dân thành phố T yêu cầu ông Nguyễn Quốc V cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc chi tiêu, sử dụng các khoản tiền tiết kiệm nhưng ông Nguyễn Quốc V không cung cấp. Do vậy, HĐXX xét thấy yêu cầu của bà Ngô Thị X về việc buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  khoản tiền 260.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Căn cứ căn cứ tài liệu khai thác trong vụ án hôn nhân gia đình số 34/2020/TLVA-HNGĐ ngày 06/02/2020 của Toà án nhân dân thành phố T và trình bày của ông V, bà X xác định bà X và ông V có khoản tiền chung cho bà Nguyễn Thị T vay trong thời kỳ hôn nhân là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), bà T đã trả cho ông V. Quá trình giải quyết vụ án Toà án nhân dân thành phố T yêu cầu ông V cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc sử dụng số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) này nhưng ông V không cung cấp được. Do vậy, trên cơ sở lời khai của bà X, ông V và anh Nguyễn Việt Đ không đủ căn cứ để xác định ông V đã chi tiêu toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) cho vụ tai nạn giao thông của anh Nguyễn Việt Đ. Tại đơn khởi kiện bà X yêu cầu ông V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà X rút một phần yêu cầu đối với khoản tiền này, bà X yêu cầu ông V trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  khoản tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) sau khi trừ đi khoản tiền giải quyết vụ tai nạn của con là Nguyễn Việt Đ là 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*), còn lại là 43.000.000 đồng (*bốn mươi ba triệu đồng*) tương ứng với 21.500.000 đồng (*hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*). Do vậy, HĐXX xét thấy yêu cầu của bà X về việc buộc ông V phải trả cho bà X 21.500.000 đồng (*hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*) là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả xác minh với bà Chu Thị T, trình bày của người làm chứng- ông Nguyễn Công Đ và trình bày của các đương sự cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà X về việc buộc ông V phải trả cho bà X  $\frac{1}{2}$  giá trị 01 bộ bàn ghế Sa Long gỗ, 02 đôn gỗ với trị giá là 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) bằng với giá bà Chu Thị T mua lại như trình bày của bà T tương ứng với 7.500.000 đồng (*bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Nội dung lời khai của anh Nguyễn Văn Đức (con chung của ông V và bà X) xác định, anh Đ không có đóng góp gì đối với khoản tiết kiệm của ông V và bà X.

Căn cứ các tài liệu khai thác trong hồ sơ vụ án 34/2020/TLVA-HNGĐ ngày 06/02/2020, xác định ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X đã thoả thuận chia xong nhà và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 854508, số vào sổ cấp giấy H01202 do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 27/02/2006 còn các tài sản khác mà bà X yêu cầu chia trong vụ án này

là chưa được chia như trình bày của bà Ngô Thị X là có căn cứ. Số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) ông V trình bày là trả cho bà X khi giải quyết ly hôn là đã giải quyết xong toàn bộ về phần tài sản chung của ông bà là không chính xác, theo biên bản tự thoả thuận chia tài sản thì đây là khoản tiền ông V trả cho bà X do thoả thuận chia nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 854508, số vào sổ cấp giấy H01202 do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 27/02/2006. Do vậy, HĐXX xét thấy ý kiến của bị đơn – ông Nguyễn Quốc V cho rằng tài sản chung của ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X đã được giải quyết xong khi ông V và bà X giải quyết ly hôn là không đủ căn cứ.

Từ những nhận định nêu trên HĐXX thống nhất:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*” của bà Ngô Thị X, chia cho ông V và bà X mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  số tài sản là các khoản tiền tiết kiệm, tiền cho bà Nguyễn Thị T vay và trị giá bộ bàn ghế sa lông gỗ sau khi trừ đi các khoản chi tiêu chung của ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X trong thời kỳ hôn nhân, còn lại là 387.000.000 đồng (*ba trăm tám mươi bảy triệu đồng*), trong đó ông V được hưởng 193.500.000 đồng (*một trăm chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*), bà X được 193.500.000 đồng (*một trăm chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Toàn bộ các khoản tiền trên do ông V quản lý. Do vậy, buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả cho bà Ngô Thị X tổng số tiền là 193.500.000 đồng (*một trăm chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*); Theo quy định tại Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 thì sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi bà X có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông V chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật là có căn cứ theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2] Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện sau: Yêu cầu chia Yêu cầu chia 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ, 01 thuyền máy, 01 máy phay đất, 01 củ điện; Yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất NHK theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X063356, số vào sổ 00493-QSĐĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X;

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu này bằng một vụ án khác theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự khi có yêu cầu.

Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493-QSĐĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên ông V và bà X, nội dung thay đổi thu hồi 301m<sup>2</sup> diện tích đất còn lại là 2046,8m<sup>2</sup> được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác nhận ngày 08/7/2021, do ông Nguyễn Quốc V giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên đây là giấy tờ đứng tên ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X nên HĐXX thống nhất trả cho ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X nhưng tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án do bà Ngô Thị X có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà Ngô Thị X và ông Nguyễn Quốc V không thuộc trường hợp được miễn, giảm nộp án phí. Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, bà Ngô Thị X phải nộp 9.675.000 đồng (*chín triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng (*tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai 000789 ngày 16/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, bà X còn phải nộp 925.000 đồng (*chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Nguyễn Quốc V phải nộp 9.675.000 đồng (*chín triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Do bà X rút yêu cầu chia và yêu cầu định giá đối với các tài sản: 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ, 01 thuyền máy, 01 máy phay đất, 01 củ và quyền sử dụng đất trong vụ án, đồng thời tự nguyện nhận chịu chi phí tố tụng khác nên bà X phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản bà X đã nộp là 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*), bà X đã được trả lại số tiền còn thừa là 8.500.000 đồng (*tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Quốc V không phải chịu tiền chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Ngô Thị X tham gia phiên toà từ khi khai mạc phiên toà cho đến khi kết thúc phiên toà, ông Nguyễn Quốc V đã tham gia phiên toà nhưng vắng mặt khi Toà tuyên án mà không có lý do, anh Nguyễn Việt Đ đã tham gia phiên toà nhưng vắng mặt khi Toà tuyên án có lý do chính đáng. Do vậy bà Ngô Thị X và ông Nguyễn Quốc V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Việt Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào: Các Điều 29, 35, 39, 147, 218, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 280; 213, 219, 468; 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*” của bà Ngô Thị X, ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X:

Chia cho ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X, mỗi người được hưởng ½ số tiền của hai khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, tiền chi Nguyễn Thị T trả nợ và trị giá bộ bàn ghế sa lông gỗ, sau khi trừ đi các khoản chi tiêu chung của ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X trong thời kỳ hôn nhân còn lại là 387.000.000 đồng (*ba trăm tám mươi bảy triệu đồng*), trong đó ông V và bà X, mỗi người được hưởng 193.500.000 đồng (*một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả cho bà Ngô Thị X số tiền là 193.500.000 đồng (*một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng*).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.*

2. Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện sau: Yêu cầu chia Yêu cầu chia 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ đứng 02 buồng bằng gỗ, 01 kệ tivi, 03 giường gỗ, 01 thuyền máy, 01 máy phay đất, 01 củ điện; Yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất NHK theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493-QSĐĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 tên người sử dụng là hộ ông Nguyễn Quốc V và bà Ngô Thị X;

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu này bằng một vụ án khác theo quy định tại Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự khi có yêu cầu.

Trả cho bà Ngô Thị X và ông Nguyễn Quốc V 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 063356, số vào sổ 00493- QSĐĐ/HT do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 30/10/2003 đứng tên ông V và bà X, nội dung thay đổi thu hồi 301m<sup>2</sup> diện tích đất còn lại là 2046,8m<sup>2</sup> được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T xác nhận ngày 08/7/2021 (bản chính) nhưng tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành.

3. Về án phí: Bà Ngô Thị X phải nộp 9.675.000 đồng (*chín triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Ngô Thị X đã nộp là 8.750.000 đồng (*tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai 000789 ngày 16/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, bà X còn phải nộp 925.000 đồng (*chín trăm, hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Nguyễn Quốc V phải nộp 9.675.000 đồng (*chín triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà Ngô Thị X phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm nghìn đồng*), bà Ngô Thị X đã nộp.

5. Bà Ngô Thị X và ông Nguyễn Quốc V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 15/3/2022. Anh Nguyễn Việt Đ có quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

*" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự" ./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang;
- Chi cục THADS tp Tuyên Quang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vương Thị Lan**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Thảo - Lý Thị Nhân**

**Vương Thị Lan**